

**QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính

Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định trình tự và nội dung các bước công việc mà Kiểm soát viên Vụ Tổng kiểm soát, các đoàn kiểm toán NHNN thực hiện kiểm toán nội bộ Báo cáo tài chính các đơn vị thuộc NHNN.

Kiểm soát viên tại các đơn vị, Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố tham khảo nội dung quy trình này để áp dụng trong quá trình thực hiện kiểm soát báo cáo tài chính tại đơn vị mình.

Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính gồm 4 bước sau:

- Chuẩn bị kiểm toán.
- Thực hiện kiểm toán.
- Lập và gửi báo cáo kiểm toán.
- Kiểm tra việc thực hiện kiến nghị kiểm toán.

2. Căn cứ pháp lý để kiểm toán

- Căn cứ điều 57 Luật NHNN Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật NHNN Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003 .

- Căn cứ Quyết định 486/2003/QĐ-NHNN ngày 19/5/2003 của Thống đốc NHNN V/v ban hành Quy chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ NHNN.

- Căn cứ Quyết định số 1128/2004/QĐ-NHNN ngày 09/9/2004 của Thống đốc NHNN V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Vụ Tổng kiểm soát, Quyết định số 13/2007/QĐ-NHNN ngày 30/3/2007 của Thống đốc NHNN V/v sửa đổi Quy chế tổ chức và hoạt động của Vụ Tổng kiểm soát kèm theo Quyết định số 1128/2004/QĐ-NHNN ngày 09/9/2004 của Thống đốc NHNN.

- Căn cứ Quyết định số 15/2000/QĐ-NHNN ngày 11/01/2000 của Thống đốc NHNN V/v ban hành Quy chế Kiểm soát viên NHNN.

- Căn cứ các chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước, của NHNN về hạch toán kế toán, quản lý tài chính, tài sản và quy trình nghiệp vụ liên quan.

3. Mục tiêu và phạm vi kiểm toán

3.1. Mục tiêu kiểm toán:

Đánh giá việc chấp hành Pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán, tín dụng của Nhà nước, của NHNN tại các đơn vị hạch toán kế toán (sau đây gọi là các đơn vị) thuộc NHNN.

Xác định tính đầy đủ, trung thực, hợp lý và phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc hạch toán kế toán, quản lý tài chính của Nhà nước và của NHNN trên báo cáo tài chính của NHNN.

Thông qua kiểm toán, kiến nghị với đơn vị được kiểm toán sửa chữa sai sót, khắc phục và xử lý vi phạm, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, kế toán.

Thông qua kiểm toán, kiến nghị với Thống đốc, các đơn vị chức năng có liên quan chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, chế độ kế toán, quản lý kinh tế tài chính hoặc xử lý các vi phạm theo quy định.

3.2. Phạm vi kiểm toán:

Báo cáo tài chính hàng năm của các đơn vị kế toán được lập theo quy định của NHNN.

4. Đặc điểm về tổ chức hạch toán kế toán và chế độ tài chính của NHNN

4.1. Về hạch toán kế toán

NHNN sử dụng hệ thống tài khoản kế toán riêng do Thống đốc ban hành sau khi thống nhất với Bộ Tài chính. Hệ thống tài khoản kế toán NHNN đang áp dụng được ban hành theo Quyết định số 425/1998/QĐ-NHNN2 ngày 17/12/1998 và các quyết định sửa đổi bổ sung của Thống đốc.

Các đơn vị NHNN: Cục Công Nghệ tin học Ngân hàng, Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố chủ yếu hạch toán các khoản thu, chi trong hoạt động quản lý và nghiệp vụ tiền tệ, thanh toán, tín dụng trong nước; đồng thời theo dõi các nguồn vốn, tài sản trong phạm vi quản lý và sử dụng của đơn vị. Nghiệp vụ mua bán và thanh toán ngoại tệ chỉ thực hiện tại những đơn vị được Thống đốc NHNN ủy quyền.

Phần lớn các giao dịch hoạt động ngoại hối, các hoạt động về tín dụng, đầu tư trong, ngoài nước của NHNN được phản ánh tại Sở Giao dịch NHNN.

Các tài khoản phản ánh vốn, quỹ của NHNN được quản lý thống nhất và hạch toán tập trung tại Vụ Kế toán - Tài chính.

4.2. Về chế độ tài chính của NHNN

NHNN thực hiện chế độ tài chính đặc thù được quy định tại Nghị định số 07/2006/NĐ-CP ngày 10/01/2006 của Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN Việt Nam, Thông tư 35/2006/TT-BTC ngày 20/4/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 07/2006/NĐ-CP ngày 10/01/2006 của Chính phủ về chế độ tài chính của NHNN Việt Nam.

Các khoản thu, chi của NHNN được hạch toán theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ được thực hiện thông qua nghiệp vụ mua bán ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh để hạch toán vào các tài khoản thu nhập, chi phí.

Các khoản chênh lệch tỷ giá ngoại hối do đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố và đánh giá lại vàng theo quyết định của NHNN vào ngày cuối tháng thì không hạch toán vào thu nhập, chi phí mà hạch toán vào tài khoản 63 - chênh lệch tỷ giá hối đoái.

II. TRÌNH TỰ, NỘI DUNG KIỂM TOÁN

1. Chuẩn bị kiểm toán

Chuẩn bị kiểm toán là bước đầu tiên của quá trình kiểm toán bao gồm các nội dung và trình tự như sau:

- Căn cứ vào chương trình kiểm toán năm đã được Thống đốc phê duyệt, Vụ trưởng Vụ Tổng kiểm soát phê duyệt kế hoạch kiểm toán năm trong đó xác định thời gian thực hiện của từng cuộc kiểm toán, dự kiến trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm toán.

- Căn cứ phê duyệt của Vụ trưởng Vụ Tổng kiểm soát, trưởng đoàn kiểm toán thu thập các thông tin liên quan đến báo cáo tài chính của đơn vị kiểm toán, xác định trọng yếu và rủi ro để xây dựng đề cương kiểm toán. Quyết định thành lập đoàn kiểm toán và đề cương kiểm toán được Vụ trưởng Vụ Tổng kiểm soát ký duyệt.

- Trưởng đoàn kiểm toán lập kế hoạch kiểm toán chi tiết cho từng cuộc kiểm toán trên cơ sở nội dung theo đề cương kiểm toán, thời hạn kiểm toán và nhân sự đoàn kiểm toán.

2. Thực hiện kiểm toán

Lãnh đạo Vụ Tổng kiểm soát (hoặc uỷ quyền cho trưởng đoàn kiểm toán) công bố quyết định thành lập đoàn kiểm toán, nội dung kiểm toán theo đề cương kiểm toán, kế hoạch kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán.

Các thành viên đoàn kiểm toán căn cứ quyết định thành lập đoàn kiểm toán, đề cương, kế hoạch kiểm toán đã xây dựng, các văn bản chính sách chế độ quy định của Nhà nước, của NHNN về hạch toán kế toán, quản lý tài chính, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, các kế hoạch về thu chi tài chính, quyết toán đã được duyệt, các hồ sơ tài liệu có liên quan... để kiểm toán, từ đó đưa ra các ý kiến nhận xét, đánh giá và các kiến nghị.

Nội dung kiểm toán như sau:

2.1. Kiểm toán tổng quát báo cáo tài chính:

- Nội dung kiểm toán:

+ Kiểm tra đối chiếu sự chính xác của các khoản mục, các phần trên từng báo cáo tài chính: bảng cân đối tài khoản kế toán, bảng cân đối kế toán (tại Vụ Kế toán - Tài chính), báo cáo thực hiện kế hoạch thu chi tài chính.

+ Kiểm tra đối chiếu sự khớp đúng giữa các báo cáo tài chính với nhau: Kỳ này với kỳ trước, bảng cân đối tài khoản kế toán với báo cáo thực hiện kế hoạch thu chi tài chính, với bảng cân đối kế toán (khi kiểm toán tại Vụ Kế toán - Tài chính), với bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

- + Kiểm tra sự khớp đúng giữa báo cáo tài chính với cơ sở lập: sổ kế toán chi tiết, tài khoản kế toán.
- Rủi ro chính:
 - + Báo cáo không được lập theo mẫu quy định, không đủ loại báo cáo, không có thuyết minh báo cáo.
 - + Số liệu không chính xác: từng khoản mục, từng phần, giữa các báo cáo với nhau.
- Phương pháp kiểm toán:
 - + Đối chiếu báo cáo của đơn vị với quy định của NHNN về mẫu biểu, cách lập.
 - + Tính toán các chỉ tiêu trong báo cáo trên cơ sở số liệu tài khoản, sổ kế toán chi tiết.

2.2. Kiểm toán các tài khoản tiền mặt, kim loại quý, đá quý:

- Tài khoản kiểm toán: 101, 102, 103, 131, 138, 139.
- Rủi ro chính:
 - + Mất cắp, lừa đảo;
 - + Phản ánh không đúng số dư cuối kỳ;
 - + Chứng từ thu, chi (nhập, xuất) không hợp lệ.
- Phương pháp kiểm toán:
 - + Kiểm tra việc kiểm kê của đơn vị có thực hiện đúng định kỳ quy định không; Đối chiếu số liệu trên biên bản kiểm kê thực tế với sổ quỹ, sổ kho và số dư trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê để xác minh tính chính xác của tiền mặt tồn quỹ trong bảng cân đối tài khoản. Khi cần thiết có thể tổ chức kiểm kê ngay tại thời điểm kiểm toán và xem xét số phát sinh tăng, giảm từ thời điểm lập báo cáo đến thời điểm kiểm toán để xác nhận tính chính xác của quá trình xuất, nhập, hạch toán...
 - + Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ thu, chi tiền mặt, lệnh nhập, xuất, biên bản giao nhận tiền trong kỳ.
 - + Kiểm tra việc xử lý thừa, thiếu (nếu có).
 - + Kiểm tra giá hạch toán vàng và việc đánh giá lại vàng vào ngày cuối tháng.
 - + Kiểm tra tính tuân thủ các quy định về hạch toán kế toán như: mở các loại sổ sách kế toán, hạch toán đầy đủ và đúng tính chất tài khoản.

2.3. Kiểm toán hoạt động đầu tư và tín dụng:

2.3.1. Kiểm toán hoạt động nghiệp vụ thị trường mở:

- Tài khoản kiểm toán: TK 22.
- Hoạt động thị trường mở bao gồm các nghiệp vụ như mua, bán chứng khoán Chính phủ; mua, bán lại tín phiếu NHNN; mua, bán chứng khoán khác. Khi thực hiện hạch toán kế toán phải theo đúng các quy định của NHNN.
- Rủi ro chính:
 - + Các biểu hiện không bình thường khi kiểm toán tại thời điểm thị trường hoạt động.
 - + Không thực hiện đúng quy trình.

+ Giá mua, bán không chính xác, đăng ký sai yêu cầu về lãi suất và khối lượng dự thầu.

+ Giấy tờ có giá không được lưu giữ đầy đủ theo quy định.

- Phương pháp kiểm toán:

+ Kiểm tra việc chấp hành quy trình, quy định, đảm bảo đúng mục tiêu của chính sách tiền tệ;

+ Kiểm tra tính đầy đủ của các chứng khoán trong nước được hạch toán vào các tài khoản;

+ Kiểm tra tính chính xác giá mua hoặc giá bán của các giấy tờ có giá so với thị trường tại thời điểm mua, bán;

+ Kiểm tra việc lưu giữ các giấy tờ có giá;

+ Kiểm tra việc tính, hạch toán lãi cộng dồn và dự phòng giảm giá chứng khoán.

2.3.2. Kiểm toán hoạt động tái cấp vốn:

- Tài khoản kiểm toán: 24, 26, 27, 29.

Hoạt động này bao gồm các nghiệp vụ tái cấp vốn cho các Ngân hàng hoạt động ở Việt Nam bằng đồng Việt Nam: Phản ánh tình hình NHNN tái cấp vốn cho các Ngân hàng thông qua các hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng, cho vay theo mục tiêu chỉ định của Chính phủ, cho vay hỗ trợ đặc biệt, cho vay thanh toán bù trừ, cho vay chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các giấy tờ có giá, cho vay qua đêm nhằm đạt mục tiêu của chính sách tiền tệ từng thời kỳ; cho vay các Ngân hàng hoạt động ở Việt Nam bằng ngoại tệ; bảo lãnh.

- Rủi ro chính:

+ Không tuân thủ quy trình nghiệp vụ và các quy định về hoạt động tín dụng của NHNN;

+ Cho vay quá hạn mức cho phép, đối tượng vay không được ủy quyền...;

+ Hồ sơ gốc lưu giữ tại Ngân hàng và hồ sơ khách hàng lưu giữ không khớp đúng;

+ Sổ dư không phản ánh đúng bản chất hoạt động tín dụng của NHNN;

+ Không thu hồi được nợ (không có xác nhận nợ hoặc người vay không xác nhận nợ...).

- Phương pháp kiểm toán:

Kiểm toán các hoạt động này cần chú ý kiểm tra các khoản cho vay lại theo hồ sơ tín dụng, cho vay chiết khấu, tái chiết khấu, cho vay theo mục đích chỉ định của Chính phủ, cho vay hỗ trợ đặc biệt...

+ Kiểm tra việc thực hiện Quyết định của Thống đốc NHNN về khoan hồng; các văn bản ủy quyền cho người được phép ký duyệt và hạn mức tái cấp vốn; các khế ước vay tiền.

+ Kiểm tra thời hạn cho vay, mức lãi suất, thời hạn thu nợ, cách tính và thu lãi, (thể hiện trên khế ước vay tiền), việc hạch toán, theo dõi có đảm bảo liên tục và đúng quy định không, chú ý các trường hợp hạch toán theo phương thức lãi cộng dồn.

+ Kiểm tra mức thấu chi cho vay qua đêm (nếu có)

+ Kiểm tra việc chuyển và theo dõi các khoản nợ quá hạn, việc gia hạn nợ có đúng quy định không, xác định nguyên nhân và đánh giá mức độ rủi ro.

+ Kiểm tra việc sao kê dư nợ cuối năm, đối chiếu với dư nợ trên kế ước và sổ dư trên tài khoản tiền vay. Kiểm tra việc đối chiếu, xác nhận sổ dư cuối kỳ. Trường hợp cần thiết Kiểm soát viên có thể gửi thư đề nghị xác nhận lại sổ dư.

+ Kiểm tra việc theo dõi và biện pháp xử lý đối với các khoản nợ tồn đọng lâu ngày, nợ cho vay được khoan, việc xử lý tài sản cầm cố (nếu có).

+ Kiểm tra việc lưu giữ và đối chiếu hồ sơ cho vay, đảm bảo khớp đúng và tuân thủ quy định.

2.4. Kiểm toán tài sản có bằng ngoại tệ:

- Tài khoản kiểm toán: 12, 20, 21.

Các tài khoản này được mở tại Sở Giao dịch NHNN và một số Chi nhánh NHNN được Thống đốc cho phép giao dịch ngoại tệ, bao gồm các Tài khoản “Tiền mặt ngoại tệ và chứng từ có giá trị ngoại tệ”; “Tiền gửi, cho vay và thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài”; “Đầu tư và các quyền đòi nợ nước ngoài”. Quá trình thực hiện nghiệp vụ của các đơn vị liên quan trực tiếp đến quản lý dự trữ ngoại hối của Nhà nước và hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

- Rủi ro chính:

+ Rủi ro thay đổi lãi suất;

+ Rủi ro thay đổi tỷ giá;

+ Rủi ro đối tác: đối tác không có khả năng thanh toán, đối tác không đủ tiêu chuẩn theo quy định, rủi ro chính trị...

+ Rủi ro an toàn trong giao dịch.

Kiểm toán hoạt động nghiệp vụ này sẽ thực hiện theo Quy trình hướng dẫn riêng. Song khi thực hiện kiểm toán cần chú ý xem xét việc tuân thủ các quy định sau:

+ Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ, hạch toán đồng thời các bút toán đối ứng bằng ngoại tệ và bút toán đối ứng bằng đồng Việt Nam.

+ Giá hạch toán: Kiểm toán theo quy định của Ngân hàng Trung ương trong từng giai đoạn.

+ Trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản ngoại tệ phải ghi cả giá trị ngoại tệ và đồng Việt Nam.

+ Phần kế toán tổng hợp được ghi bằng đồng Việt Nam.

2.5. Kiểm toán các tài khoản tài sản cố định và tài sản có khác:

a. Đối với tài sản cố định (TSCĐ):

- Tài khoản kiểm toán: 301, 302, 305.

- Rủi ro chính:

+ Hạch toán không đúng nguyên giá, giá trị hao mòn;

+ Tài sản không được phản ánh chính xác vào sổ sách (ghi sổ thiếu hoặc thừa so với thực tế);

+ Nguồn vốn mua sắm không hợp lệ;

+ Tính khấu hao không đúng quy định;

- + Mua sắm, thanh lý không đúng thủ tục.
- + Hiệu quả sử dụng tài sản cố định thấp.
- Phương pháp kiểm toán:
- + Kiểm tra quá trình hình thành tài sản:

Đối với những TSCĐ mới được hình thành từ đầu tư XD CB thì việc kiểm toán sẽ thực hiện theo quy trình hướng dẫn riêng. Đối với các tài sản khác phải kiểm tra quá trình hình thành từ phương thức nào (mua sắm, điều chuyển, tặng, cho...). Lưu ý trường hợp tài sản hình thành do mua sắm: kiểm tra việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện mua sắm, sau khi mua sắm xong theo quy định của NHNN; so sánh với tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước quy định.

- + Kiểm tra việc giao nhận tài sản bằng cách kiểm tra lại các hồ sơ nhập tài sản trong năm (các thủ tục nghiệm thu, bàn giao, lắp đặt tài sản, quyết toán, bảo hành, chú ý tính đồng bộ của tài sản)

- + Kiểm tra sổ sách theo dõi: Thẻ tài sản, sổ kiểm kê, sổ kế toán, hồ sơ sửa chữa, bảo dưỡng (nếu có) và kiểm tra tính thống nhất, khớp đúng giữa các loại sổ sách. Trong phần này cần chú ý kiểm tra số liệu hạch toán trên sổ kế toán về nguyên giá TSCĐ, việc tính toán các chi phí liên quan để xác định nguyên giá tài sản cố định, khi cần thiết có thể thực hiện kiểm kê thực tế để xác định tính chính xác của số liệu hạch toán về loại và số lượng tài sản hiện có. Lưu ý các tài sản nhận bàn giao từ các dự án như dự án ODA kể cả khi góp vốn đối ứng và sau khi dự án đã hoàn thành.

- + Kiểm tra việc tính và trích khấu hao có đúng tỷ lệ và thời gian theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, và Công văn của NHNN Việt Nam về trích khấu hao TSCĐ.

- + Kiểm tra việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, đảm bảo tuân thủ các quy định về sửa chữa TSCĐ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định không được ghi tăng nguyên giá TSCĐ mà ghi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản. Lưu ý cần phân biệt giữa trường hợp sửa chữa và nâng cấp TSCĐ.

- + Kiểm tra việc đánh giá lại TSCĐ.

- + Kiểm tra việc thanh lý tài sản trong kỳ: Kiểm tra văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép thanh lý tài sản; kiểm tra tài sản đó đã hết khấu hao hay chưa; kiểm tra các hồ sơ liên quan đến thực trạng của tài sản; kiểm tra trình tự, thủ tục tiến hành thanh lý tài sản như: thành lập Hội đồng thanh lý tài sản, hình thức bán thanh lý tài sản (tự tổ chức bán đấu giá, thông qua trung tâm bán đấu giá), thủ tục sau khi thanh lý, hạch toán khoản thu, chi từ thanh lý tài sản có đúng chế độ quy định không. Lưu ý những trường hợp tài sản chưa thanh lý đã hạch toán xuất khỏi sổ sách kế toán, thu về thanh lý hạch toán vào thu khác, chi về thanh lý bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản chưa khấu hao hết được hạch toán vào chi khác.

- + Kiểm tra việc thuê tài sản cố định: nếu có phải được Thống đốc phê duyệt.

- + Kiểm tra việc xử lý và hạch toán tài sản cố định thừa, thiếu phát hiện trong kiểm kê.

b. Công cụ lao động:

- Tài khoản kiểm toán: 993
- Rủi ro: + Việc mua sắm, thanh lý không đúng bản chất.
+ Lãng phí, hiệu quả sử dụng thấp.

- Về trình tự, thủ tục kiểm tra tương tự như đối với TSCĐ nhưng việc mua sắm, trang bị là do đơn vị hoàn toàn chủ động và sử dụng nguồn vốn mua sắm công cụ lao động trong phạm vi dự toán được NHNN Trung ương duyệt trong năm. Khi kiểm tra cần chú ý sự phù hợp giữa chi phí mua sắm công cụ lao động (CCLĐ) trong kỳ với giá trị CCLĐ nhập ngoại bảng CCLĐ đang sử dụng và CCLĐ mua về chưa sử dụng, đối chiếu sổ sách theo dõi CCLĐ đang sử dụng giữa các bộ phận sử dụng trực tiếp với sổ sách của kế toán và Hành chính Quản trị và với biên bản kiểm kê CCLĐ đang dùng. Khi kiểm toán cần lưu ý phân biệt rõ TSCĐ với CCLĐ (trong thực tế có một số nơi hạch toán vào CCLĐ những tài sản đủ tiêu chuẩn TSCĐ); phân biệt CCLĐ với vật liệu.

c. Vật liệu:

- Tài khoản kiểm toán: 313
- Rủi ro:
 - + Mua bán không đủ hoá đơn;
 - + Vật liệu không nhập kho;
 - + Mua quá nhiều gây lãng phí...

Vật liệu sử dụng trong các đơn vị NHNN bao gồm nhiều loại, có loại được mua, nhập kho và xuất dùng theo định kỳ (vật liệu, giấy tờ, văn phòng phẩm, vật liệu vệ sinh), có những loại mua sắm và bổ sung đột xuất (các phụ tùng thay thế). Trong quá trình kiểm toán, Kiểm soát viên cần chú ý sự phù hợp về thời gian và giá trị hạch toán giữa: các hóa đơn, chứng từ mua sắm, các phiếu nhập, xuất kho, sổ theo dõi nhập, xuất vật liệu; kiểm tra việc kiểm kê vật liệu tồn kho cuối kỳ và đối chiếu với số dư trên sổ kế toán.

d. Các khoản thanh toán về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và các khoản phải thu:

- Tài khoản kiểm toán: 321, 322, 323, 36.
- Rủi ro: Theo dõi và sao kê có thể xảy ra sai sót, tạm ứng vượt mức quy định.

- Kiểm soát viên cần đối chiếu số dư các khoản phải thu với các sao kê (trong trường hợp cần thiết có thể lấy xác nhận số dư của khách hàng). Khi kiểm tra nếu thấy có những khoản phải thu lớn hoặc bất thường phải xem kỹ chứng từ kế toán để xem xét nội dung, bản chất kinh tế các khoản phải thu, lý do chưa thu được.

- Kiểm tra các khoản phải thu lâu ngày và các biện pháp mà đơn vị đã áp dụng để thu hồi.

2.6. Kiểm toán các tài khoản phát hành tiền và nợ phải trả:

- Tài khoản phát hành tiền: 40

Loại tài khoản này phản ánh số tiền giấy, tiền kim loại NHNN phát hành vào lưu thông. Tài khoản này chỉ sử dụng tại NHNN Trung ương (Vụ Kế toán-Tài chính) và thực hiện theo quy định của Chính phủ. Khi kiểm toán,

Kiểm soát viên căn cứ vào các chứng từ, phiếu giao nhận giữa Nhà in với NHNN (số tiền đã công bố lưu hành) để nhập Quỹ Dự trữ phát hành. Đồng thời kiểm tra các chứng từ xuất tiền từ Quỹ dự trữ phát hành giao đi tiêu hủy; đối chiếu số liệu giữa các chứng từ và sổ sách kế toán để phát hiện chênh lệch (nếu có).

Lưu ý các trường hợp thừa, thiếu tiền với tiền mới in, đúc nguyên niêm phong của đơn vị sản xuất phát hiện qua kiểm đếm, thừa thiếu phát hiện trong quá trình tiêu hủy.

- Tài khoản nợ với nước ngoài: 42, 43

Các tài khoản này chỉ mở ở NHNN Trung ương (Sở Giao dịch) để phản ánh số ngoại tệ và tiền Đồng Việt Nam của các tổ chức Quốc tế, pháp nhân nước ngoài gửi tại NHNN, NHNN vay các tổ chức quốc tế, chính phủ và tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Rủi ro: Phản ánh số dư không chính xác.

Phương pháp kiểm toán: Xem xét các giấy báo xác nhận số dư của khách hàng, đối chiếu với sổ hạch toán chi tiết và số dư trên tài khoản.

Lưu ý các khoản nợ quá hạn, tiền lãi cộng dồn trên các khoản nợ.

- Tài khoản tiền gửi của Kho bạc và các Tổ chức tín dụng: 44, 45.

Rủi ro: Phản ánh số dư không chính xác.

Phương pháp kiểm toán:

+ Đối chiếu số liệu trên bảng cân đối kế toán với sổ hạch toán chi tiết.

+ Kiểm tra sao kê chi tiết, xác nhận số dư của khách hàng.

+ Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ chú ý các yếu tố trên chứng từ cần phải được ghi đầy đủ và phù hợp, chữ ký của chủ tài khoản, kế toán trưởng phải đúng mẫu đã đăng ký.

- Tài khoản Các khoản phải trả: 46.

Rủi ro: theo dõi và sao kê có thể xảy ra sai sót.

Phương pháp kiểm toán:

+ Kiểm tra nội dung, nguồn gốc các khoản nợ phải trả.

+ Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của các khoản phải trả, chi tiết từng đối tượng, chú ý các khoản phải trả theo dõi lâu ngày chưa xử lý.

2.7. Kiểm toán các tài khoản hoạt động ngoại hối và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ:

- Tài khoản kiểm toán: 48, 63

Hoạt động ngoại hối của NHNN bao gồm các hoạt động chính như: mua, bán, thanh toán ngoại hối thuộc quỹ dự trữ ngoại hối và quỹ bình ổn tỷ giá và giá vàng, giao dịch hoán đổi tiền tệ, giao dịch kỳ hạn tiền tệ...

Căn cứ thực hiện kiểm toán là các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước, của Ngân hàng Nhà nước về hạch toán kế toán, quản lý tài chính, tài sản và quy trình nghiệp vụ liên quan.

Chú ý kiểm toán tỷ giá hạch toán, việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và việc hạch toán số chênh lệch tăng giảm giá trị ngoại hối do đánh giá lại.

- Rủi ro chính:

+ Phản ánh số dư không chính xác.

- + Không phân biệt giữa chênh lệch do đánh giá lại với chênh lệch do mua bán.

- Phương pháp kiểm toán:

- + Đối chiếu số liệu giữa Sổ Giao dịch với Vụ Kế toán-Tài chính.

- + Kiểm toán việc xác định tỷ giá và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- + Kiểm toán các khoản lãi, lỗ trong hoạt động ngoại hối đảm bảo hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác.

2.8. Kiểm toán các tài khoản thanh toán:

- Tài khoản kiểm toán: 50, 51, 52, 59

Các tài khoản thanh toán phản ánh các hoạt động thanh toán của NHNN bao gồm: thanh toán bù trừ, thanh toán chuyển tiền, thanh toán liên hàng và thanh toán khác giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước.

- Rủi ro chính:

- + Không an toàn trong giao dịch (truy cập không được phép, mã khoá bị đánh cắp, sự cố đường truyền...).

- + Không tuân thủ quy trình kiểm soát nội bộ trong thanh toán;

- + Phản ánh số dư không chính xác.

- + Thống kê các món thanh toán không đầy đủ dẫn đến thu phí thanh toán không đầy đủ.

- Phương pháp kiểm toán:

- + Kiểm tra việc tổ chức các phiên giao dịch thanh toán bù trừ, kiểm tra các bảng kê chứng từ thanh toán (tính đầy đủ, chính xác), kiểm tra việc thực hiện chế độ cho vay thanh toán bù trừ: trình tự, thủ tục, cách tính lãi.

- + Kiểm tra việc thực hiện quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ, thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng.

- + Kiểm tra việc hạch toán kế toán (tính chất tài khoản, số dư, cách tính và thu phí),

- + Kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ trong thanh toán chuyển tiền (sự phân công trách nhiệm, sự phối hợp giữa các thanh toán viên, việc thực hiện và quản lý mã khóa bảo mật theo các chế độ quy định).

2.9. Kiểm toán các tài khoản vốn, quỹ của NHNN:

Vốn, quỹ của NHNN được theo dõi, quản lý, hạch toán tại Vụ Kế toán - Tài chính.

- Tài khoản kiểm toán: 60, 62, 63, 69.

- Rủi ro chính:

- + Tính toán, phản ánh sai nguồn hình thành, sử dụng, số dư tại thời điểm lập báo cáo.

- + Sử dụng không đúng mục đích, xử lý không đúng khi quyết toán năm được duyệt.

- Phương pháp kiểm toán:

- + Kiểm toán số dư đầu năm: Căn cứ biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm trước của Kiểm toán Nhà nước để xác định vốn, quỹ của NHNN đầu năm.

- + Kiểm toán số bổ sung trong năm: Căn cứ vào quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính để xác định số được bổ sung trong năm.
- + Kiểm toán việc sử dụng vốn, quỹ: Căn cứ vào quy định của Nhà nước, Thống đốc, chứng từ kế toán để kiểm tra việc sử dụng.
- + Kiểm tra việc xử lý khi quyết toán được duyệt: Căn cứ biên bản kiểm toán báo cáo tài chính của Kiểm toán Nhà nước, đối chiếu với xử lý của Vụ Kế toán - Tài chính.

2.10. Kiểm toán các tài khoản thu nhập của NHNN:

- Tài khoản kiểm toán: 70, 71, 72, 73, 74, 79.
- Rủi ro chính:
 - + Hạch toán các khoản thu không đúng nguyên tắc kế toán dồn tích;
 - + Tính và thu không đúng, đủ, kịp thời.
 - + Hạch toán không đúng tính chất tài khoản.
 - + Xác định nguồn thu trong kỳ không đúng.
 - + Để ngoài sổ sách, miễn thu không đúng.
- Phương pháp kiểm toán:
 - + Kiểm tra nội dung, tính đầy đủ, hợp pháp hợp lệ của các khoản thu: Thu về hoạt động tín dụng, thu về hoạt động thị trường mở, thu về hoạt động ngoại hối, thu dịch vụ, thu phí và lệ phí, các khoản thu khác.
 - + Kiểm tra việc xác định các khoản thu: thu do mua bán ngoại tệ; lãi phải thu của hoạt động tiền gửi, cấp tín dụng, đầu tư; thu khác...
 - + Kiểm tra việc hạch toán các khoản thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
 - + Kiểm tra phát hiện các trường hợp hạch toán thu bù chi hoặc trích từ nguồn thu để chi sai chế độ.
 - + Kiểm tra các khoản miễn giảm, thoái thu (nếu có) về thẩm quyền cho phép, nội dung, tính chất, số tiền.

2.11. Kiểm toán các tài khoản Chi phí của NHNN:

- Tài khoản kiểm toán: 80, 81, 82, 83, 84, 87, 89.
- Rủi ro chính:
 - + Hạch toán các khoản chi không đúng nguyên tắc kế toán dồn tích;
 - + Chi không đúng chế độ, hạch toán sai tài khoản trong đó lưu ý việc hạch toán sai từ tài khoản khoản sang tài khoản không khoản, các chi tiêu không được điều hòa sang các tài khoản được điều hòa;
 - + Hạch toán vào chi phí những khoản không được chi;
 - + Chi tiêu không hiệu quả, lãng phí.
- Phương pháp kiểm toán:
 - Kiểm tra từng khoản chi:
 - + Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ Ngân hàng;
 - + Chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá;
 - + Chi cho cán bộ công chức và nhân viên hợp đồng;
 - + Chi cho hoạt động quản lý và công vụ;

- + Chi về tài sản;
- + Chi lập quỹ dự phòng rủi ro;
- + Chi khác.

Tất cả các khoản chi, khi kiểm tra cần chú ý kiểm tra tính hợp pháp hợp lệ của chứng từ, nội dung chi, phải xuất phát từ nhu cầu thực tế, đúng chế độ quy định và trong phạm vi dự toán, mức giao khoán được NHNN Trung ương duyệt; kiểm tra trình tự, thủ tục thực hiện, kiểm tra sổ kế toán chi tiết xem việc hạch toán kế toán có đúng tính chất tài khoản, đúng tiểu khoản không. Đây là loại tài khoản thường hay bị các đơn vị hạch toán vận dụng các khoản chi không đúng chế độ, không đúng tính chất tài khoản, phản ánh không đúng bản chất các khoản chi phí..., lưu ý những khoản chi liên quan đến người lao động cần chi đúng, đầy đủ, kịp thời.

Khi kiểm toán cần lưu ý quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị: việc xây dựng quy chế có trên cơ sở quy định của NHNN, việc thực hiện có đúng quy chế quy định hay không.

Đối với các khoản chi trả lãi cần kiểm tra cách tính lãi, lãi suất quy định theo từng thời kỳ của các đối tác và của NHNN, chú ý hạch toán theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

2.12. Đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu cơ bản về thu nhập và chi phí:

Khi kiểm toán thu nhập và chi phí, Kiểm soát viên cần tìm hiểu, sưu tập số liệu thực hiện năm trước, sổ kế hoạch và số thực hiện của năm báo cáo (theo mẫu phụ biểu 03) để so sánh, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động thu, chi của đơn vị để có những đề xuất, kiến nghị thích hợp.

- Phần thu nhập: lưu ý các khoản tăng giảm đột biến so với năm trước, so với kế hoạch.

- Phần chi phí: lưu ý các khoản tăng giảm đột biến so với năm trước, so với kế hoạch trong đó các chỉ tiêu khoán, không khoán, nguyên nhân tăng giảm.

- Nhận xét: Nhận xét tình hình thực hiện thu, chi so với năm trước và so với kế hoạch, các khoản chi so với các mức giao khoán.

2.13. Kiểm toán các tài khoản ngoại bảng:

Tài khoản kiểm toán: các tài khoản loại 9.

Đối với những tài khoản hạch toán ngoại bảng, khi kiểm tra phải căn cứ vào các chứng từ gốc như hợp đồng, biên bản giao nhận, các chứng từ có liên quan khác để đối chiếu số liệu với sổ kế toán xem việc hạch toán, theo dõi có đầy đủ, đúng tính chất không.

Đối với những khoản cầm cố, thế chấp (nếu có), thuê ngoài mà NHNN đang quản lý phải kiểm tra giá trị tài sản cầm cố, thế chấp, thuê ngoài và đối chiếu với sổ theo dõi chi tiết từng khách hàng.

Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu kiểm toán với số liệu trong báo cáo quyết toán phải yêu cầu đơn vị hạch toán giải trình hoặc tìm nguyên nhân dẫn đến chênh lệch đó.

Lưu ý:- Những tài khoản như: 90, 91, 92, 93, 95, 991, 992, 993, 994, 995, 997... vừa theo dõi hiện vật, vừa theo dõi giá trị thì phải đối chiếu số liệu kế toán với số liệu của kho tiền hoặc đơn vị bảo quản hiện vật, đảm bảo sự khớp đúng.

- Những khoản lãi chưa thu được phải được hạch toán theo quy định kế toán dồn tích.

- Đối với công cụ lao động đang sử dụng đã được nêu trong phân kiểm toán các tài khoản tài sản cố định và tài sản có khác.

3. Lập và gửi báo cáo kiểm toán

Sau khi đã hoàn thành nội dung kiểm toán, trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, báo cáo kết quả kiểm toán của các thành viên và thống nhất ý kiến giữa các thành viên trong đoàn, trưởng đoàn kiểm toán chịu trách nhiệm lập dự thảo báo cáo kiểm toán để thông qua đơn vị được kiểm toán theo mẫu 02 đính kèm, nội dung và trình tự như sau:

3.1 Nội dung báo cáo phải đạt được những yêu cầu cơ bản:

- Căn cứ kiểm toán: Nêu các căn cứ tiến hành kiểm toán.
- Nội dung kiểm toán: Ghi theo quyết định thành lập đoàn kiểm toán.
- Nêu được phạm vi và giới hạn kiểm toán: Ghi rõ phạm vi kiểm toán, những nội dung không kiểm toán và lý do không thực hiện.

- Khái quát đặc điểm, tình hình của đơn vị được kiểm toán;

- Kết quả kiểm toán: nêu kết quả từng nội dung kiểm toán.

- Kết luận và kiến nghị:

+ Kết luận: Nêu mặt được, mặt còn tồn tại theo các nội dung kiểm toán..

+ Kiến nghị: Nêu kiến nghị về số liệu phải chỉnh sửa, kiến nghị về chấn chỉnh hoàn thiện công tác quản lý, kiến nghị xử lý trách nhiệm, kiến nghị đối với các cấp lãnh đạo, các đơn vị có liên quan (nếu có) sửa đổi cơ chế chính sách

+ Xác định thời hạn hoàn thành việc chỉnh sửa tồn tại đã nêu trong báo cáo kiểm toán;

3.2 Hợp đoàn kiểm toán và báo cáo lãnh đạo Vụ Tổng kiểm soát để tham gia và thống nhất nội dung dự thảo báo cáo.

3.3 Thông qua dự thảo báo cáo kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán: Ghi biên bản thông qua theo mẫu 01 đính kèm.

3.4 Thẩm định báo cáo: Dự thảo báo cáo được thẩm định theo quy định trước khi ban hành chính thức.

3.5 Phát hành báo cáo: Dự thảo báo cáo sau khi được thẩm định theo quy định, được trưởng đoàn và Vụ trưởng Vụ Tổng kiểm soát ký 04 bản:

+ Vụ Tổng kiểm soát 03 bản;

+ Đơn vị được kiểm toán 01 bản;

3.6 Lưu trữ hồ sơ kiểm toán: Toàn bộ hồ sơ kiểm toán phải được tập hợp đầy đủ và lưu trữ theo quy định.

4. Kiểm tra việc thực hiện kiến nghị kiểm toán

Sau khi báo cáo kiểm toán được phát hành việc theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với các đơn vị được kiểm toán như sau:

- Các đơn vị được kiểm toán chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kiến nghị của đoàn kiểm toán và báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán đúng thời gian quy định trong báo cáo kiểm toán.

- Căn cứ tầm quan trọng của các kiến nghị, độ tin cậy của báo cáo thực hiện kiến nghị của các đơn vị được kiểm toán, Vụ Tổng kiểm soát lập kế hoạch phúc tra và thông báo cho đơn vị được kiểm toán để tiến hành phúc tra thực hiện kiến nghị kiểm toán.

- Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán của các đơn vị được kiểm toán và báo cáo phúc tra kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán của các đoàn kiểm tra Vụ Tổng kiểm soát lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán để đánh giá việc thực hiện kiến nghị của các đơn vị, đối với các kiến nghị mà đơn vị được kiểm toán chưa thực hiện cần nêu rõ nguyên nhân và đề xuất biện pháp xử lý.

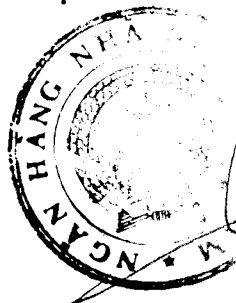
III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính NHNN được áp dụng thay thế công văn số 208/CV-TKS ngày 19 tháng 6 năm 2003 “Quy trình kiểm toán báo cáo tài chính Ngân hàng Nhà nước” và công văn số 474/CV-TKS ngày 29/12/2004 “về việc bổ sung, sửa đổi công văn số 208/CV-TKS ngày 19/6/2003”. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề còn vướng mắc hoặc chưa hợp lý, đề nghị phản hồi ý kiến về Vụ Tổng kiểm soát để nghiên cứu, chỉnh sửa cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo NHNN (để BC);
- Các Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố;
- Sở giao dịch;
- Cục Quản trị;
- Văn phòng đại diện tại TP HCM;
- Cục Công nghệ tin học Ngân hàng;
- Cục, chi cục phát hành và kho quỹ;
- BQL các Dự án tín dụng Quốc tế;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Lãnh đạo Vụ, các phòng Vụ Tổng kiểm soát;
- Lưu VP, TKS.

TL.THÔNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔNG KIỂM SOÁT



NGÔ BÁ LẠI

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐOÀN KIỂM TOÁN
VỤ TỔNG KIỂM SOÁT**

....., ngày tháng năm 200...

**BIÊN BẢN THÔNG QUA
Dự thảo báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm ...
tại.....**

- Hôm nay ngày ... tháng năm ... tại
- Đoàn kiểm toán gồm (nêu rõ họ tên, chức vụ của từng thành viên).
- Đại diện đơn vị được kiểm toán gồm: (nêu rõ họ tên, chức vụ của từng cá nhân).

- Đại diện cơ quan có liên quan (Vụ Tổng kiểm soát..).

Đã tiến hành thông qua dự thảo báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm ... tại..... như sau:

1- Trưởng đoàn kiểm toán trình bày dự thảo báo cáo kiểm toán.

2- Ý kiến của đơn vị được kiểm toán:

+ Nhất trí:

+ Không nhất trí: (nêu rõ lý do hoặc có giải trình cụ thể).

+ Kiến nghị đối với Đoàn kiểm toán, Vụ Tổng kiểm soát, Ngân hàng Trung ương.

3- Ý kiến của đoàn kiểm toán:

+ Nhất trí đề nghị của đơn vị được kiểm toán (nêu cụ thể).

+ Những kiến nghị của đơn vị được kiểm toán chưa được đoàn kiểm toán nhất trí (nêu cụ thể), lý do.

4- Ý kiến các đại biểu đại diện cơ quan liên quan (nếu có).

Cuộc họp thông qua “Dự thảo báo cáo kết quả kiểm toán... tại.....” kết thúc vào... giờ... ngày... tháng... năm.... Các bên nhất trí ký biên bản cuộc họp và ký tắt vào dự thảo báo cáo kiểm toán. Vụ Tổng kiểm soát sẽ gửi báo cáo kiểm toán chính thức tới đơn vị được kiểm toán sau khi thẩm định báo cáo, trưởng đoàn kiểm toán và lãnh đạo Vụ Tổng kiểm soát ký báo cáo.

Biên bản này lập thành 4 bản như nhau: Đơn vị được kiểm toán giữ 01 bản, Đoàn kiểm toán giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
(chức danh, ký và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TOÁN
(ký và ghi rõ họ tên, chức danh)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-NHNN , ngày tháng năm 200...

BÁO CÁO
KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 200...
TẠI

Thực hiện Quyết định số: ngày tháng năm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước..... “V/v thành lập Đoàn kiểm toán báo cáo tài chính năm ...” tại.....;

Đoàn kiểm toán đã tiến hành kiểm toán từ ngày.....tháng.....năm ... đến ngày..... tháng.....năm ...;

***Nội dung kiểm toán:**

- Kiểm toán tài sản và nguồn vốn tại đơn vị;
- Kiểm toán thu nhập, chi phí và chênh lệch thu chi;
- Kiểm toán tình hình chấp hành chế độ tài chính, kế toán, tín dụng của Nhà nước và của Ngân hàng Nhà nước;
- Kiểm toán tình hình thực hiện chỉnh sửa kiến nghị của các đoàn kiểm toán trước.

*** Phạm vi kiểm toán:**

- Kiểm toán Báo cáo tài chính năm...
- Niên độ báo cáo tài chính năm được kiểm toán từ 1/1/200... đến 31/12/200...

*** Giới hạn kiểm toán:** Nêu rõ những nội dung không kiểm toán

*** Căn cứ kiểm toán:**

- Kiểm toán trên cơ sở Luật Ngân hàng Nhà nước, cơ chế chính sách về tài chính, kế toán, tín dụng của Nhà nước, của Ngân hàng Nhà nước
- Các báo cáo kế toán, hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu có liên quan do đơn vị cung cấp.

I . ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

- 1- Nêu khái quát đặc điểm tình hình về: tổ chức, bộ máy kế toán...:
Chỉ nêu những đặc điểm nổi bật ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán tại đơn vị.
- 2 - Đánh giá về những thuận lợi, khó khăn trong hoạt động của đơn vị.

II . KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

1. Tài sản - nguồn vốn (biểu 01):

Đơn vị tính: đồng

Số t/t	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-3)
	TÀI SẢN CÓ	I+II+III+IV+V		
I	Hoạt động ngân quỹ	1+2		
1	Tiền mặt bằng VND	Dư nợ TK 101,102,103 (103)		
2	Ngoại tệ, vàng, kim loại quý đá quý	Dư nợ TK 121,122,131,138,139		
II	Hoạt động đầu tư và tín dụng	A+B+C+D		
A	Tiền gửi, cho vay, đầu tư và các quyền đòi nợ nước ngoài	1+2		
1	Tiền gửi, cho vay và thanh toán với các NH ở nước ngoài	a+b+c		
	a. T/gửi ngoại tệ tại nước ngoài	Dư nợ TK 201		
	b. Cho nước ngoài vay bằng ngoại tệ	Dư nợ TK 202, 203		
	c. Thanh toán với NH nước ngoài và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế	Ch/lệch dư nợ > dư có TK 207 (nếu ch/lệch dư có > dư nợ thì thể hiện bằng số âm)		
2	Đ/tư và các quyền đòi nợ nước ngoài	Tổng dư nợ các TK 211,213,216, 217,2472 trừ dư có TK 219		
B	Hoạt động ngh/vụ thị trường mở	Tổng dư nợ các TK 221, 222, 223 trừ dư có TK 229		
C	Cho các NH hoạt động ở VN vay	1+2+3		
1	Tái cấp vốn bằng đồng Việt nam	Dư nợ TK 24 (ngoại trừ TK 2472)		
2	Cho vay bằng ngoại tệ	Dư nợ TK 261		
3	Nợ quá hạn cho vay	Dư nợ TK 29		
D	Nghiệp vụ tín dụng khác			
	Các khoản trả thay tổ chức tín dụng về nghiệp vụ bảo lãnh	Dư nợ TK 271		
III	Thanh toán với nhà nước và ngân sách nhà nước	Chênh lệch dư nợ > dư có TK 23 (nếu chênh lệch dư có > dư nợ thì thể hiện bằng số âm)		
IV	Tài sản	A+B		
A	Tài sản cố định	1+2		
1	Nguyên giá TSCĐ	Dư nợ TK 301+302		
2	Hao mòn TSCĐ	Dư có TK 305 (Thể hiện số âm)		
B	Tài sản khác	Dư nợ TK 313		
V	Tài sản có khác	1+2+3		
1	Các khoản phải thu khách hàng	Dư nợ TK 361,362		
2	Các khoản phải thu nội bộ	Dư nợ TK 363		
3	Tài sản có khác	Dư nợ TK 205,212,225,25,265, 32,365,366,368,369, chênh lệch dư nợ > dư có TK 48, chênh lệch dư nợ TK loại 5		

	TÀI SẢN NỢ	I+II+III+IV+V		
I	Tiền mặt ngoài hệ thống NHNN			
1	Tiền mặt đã phát hành ngoài NHNN	Dư có TK 401 (<u>dư có 401 - dư nợ 101,102</u>)		
II	Các khoản nợ của NHNN	1+2+3		
1	Các cam kết trả nợ của NHNN	Dư có TK 41		
2	Các khoản nợ đối với nước ngoài	a+b		
	a. Bảng ngoại tệ	Dư có TK 42		
	b. Bảng đồng Việt Nam	Dư có TK 43		
3	Tiền gửi của các TCTC, TCTD hoạt động tại Việt Nam	a+b		
	a Bảng ngoại tệ	Dư có TK 4512, 455, 456 (NT)		
	b Bảng đồng Việt Nam	Dư có TK 4511, 453, 456 (VNĐ)		
III	Thanh toán với BTC & Chính phủ	Dư có TK 44		
IV	Vốn và quỹ của Ngân hàng	1+2+3		
1	Vốn của Ngân hàng	a+b+c		
	a. Vốn pháp định	Dư có TK 601		
	b. Vốn ĐTXDCB & mua sắm TSCĐ	Dư có TK 602		
	Trong đó vốn bằng tiền hiện còn chưa sử dụng	Dư có TK 602 trừ (-) tổng dư nợ các TK 301, 302 cộng (+) tổng dư có TK 3051, 3052 .		
	c. Vốn do đánh giá lại TS và vốn khác	Dư có TK 603, 609		
2	Quỹ thực hiện chính sách TTQG	Dư có TK 621		
3	Quỹ và dự phòng.	Dư có TK 622, 623		
V	Tài sản nợ khác	1+2+3+4+5+6		
1	Các khoản phải trả khách hàng	Dư có TK 461, 462		
2	Các khoản phải trả nội bộ	Dư có TK 463		
3	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Chênh lệch dư có > dư nợ TK 63 (nếu chênh lệch dư nợ > dư có thì thể hiện số âm)		
4	Tài sản nợ khác	Dư có TK 464, 465, 466, 468, 469, dư có TK 47 trừ dư nợ TK 37, chênh lệch dư có > dư nợ TK 48, chênh lệch dư có TK loại 5		
5	Chênh lệch thu > chi năm trước	Dư có TK 692 (nếu dư nợ thì thể hiện số âm)		
6	Chênh lệch thu > chi kỳ này	Dư có TK loại 7 trừ (-) dư nợ TK loại 8 (nếu dư nợ > dư có được ghi bằng số âm).		

Ghi chú: Các đoàn kiểm toán khi tổng hợp toàn ngành thì chỉ tiêu 1 mục I phần A và chỉ tiêu 1 mục I phần B được lấy số liệu theo tài khoản in đậm, gạch chân, trong ngoặc.

a. **Chênh lệch:** Ghi số tiền chênh lệch

b. **Nguyên nhân:** Ghi tóm tắt nguyên nhân (tham khảo phụ biểu 01)

c. **Nhận xét:**

- Tình hình tổ chức hoạt động thanh toán
- Tình hình chấp hành chế độ kế toán
- Tình hình sử dụng vốn, quỹ, tài sản...

2. Thu nhập – Chi phí (biểu 02):

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-3)
A	CÁC KHOẢN THU	1+2+3+4+5+6		
1	Thu về nghiệp vụ TD	70		
	- Thu lãi tiền gửi	701		
	- Thu lãi cho vay	702		
	- Thu lãi đầu tư chứng khoán	703		
	- Thu lãi góp vốn vào các tổ chức quốc tế	704		
	- Thu khác về hoạt động tín dụng	709		
2	Thu về nghiệp vụ t/t mở	71		
	- Thu về mua bán C/ khoán	711		
	- Thu khác về N/vụ TT mở	719		
3	Thu về h/động ngoại hối	72		
	- Thu về mua bán vàng	721		
	- Thu về mua bán ngoại tệ	722		
	- Thu nhập từ các CCTC phái sinh tiền tệ	723		
	- Thu khác về giao dịch ngoại hối	729		
4	Thu về dịch vụ	73		
	- Thu dịch vụ thanh toán	731		
	- Thu dịch vụ thông tin	732		
	- Thu dịch vụ ngân quỹ	733		
	- Thu dịch vụ khác	739		
5	Thu phí và lệ phí	74		
6	Các khoản thu khác	79		
	- Thu từ tiêu hủy tiền	791		
	- Thu về cho thuê tài sản	792		
	- Thu về thanh lý CCLĐ và VL	793		
	- Thu về thanh lý TSCĐ	794		
	- Thu nhập từ các CCTC phái sinh khác	795		
	- Thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp	796		

	- Các khoản thu khác	799		
B	CÁC KHOẢN CHI	1+2+3+4+5+6+7		
1	Chi hđ ng/vụ và d/vụ NH	80		
	- Chi trả lãi tiền gửi	801		
	- Chi trả lãi tiền vay	802		
	- Chi về ng/vụ t/trường mở	803		
	- Chi h/động ngoại hối	804		
	- Chi d/vụ th/toán, th/tin	805		
	- Chi nộp thuế, lệ phí	806		
	- Lỗ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng	808		
	- Chi khác	809		
2	Chi phí in đúc, bảo quản, vận chuyển, giao nhận ...	81		
	- Chi in, đúc	811		
	- Chi tuyển chọn, kiểm đếm, bq, vc, tiêu hủy	813		
3	Chi cho cán bộ C/chức và N/viên H/ đồng	82		
	- Lương và phụ cấp	821		
	- Chi ăn trưa	822		
	- Chi trang phục giao dịch	823		
	- Chi khen thưởng, phúc lợi, bổ sung thu nhập	824		
	- Chi đóng góp theo lương	825		
	- Chi trợ cấp	826		
	- Chi công tác xã hội	827		
	- Chi hỗ trợ hoạt động của các đoàn thể	828		
4	Chi h/động q/ly và C/ vụ	83		
	- Chi về vật liệu, giấy tờ in	831		
	- Công tác phí	832		
	- Đào tạo, huấn luyện	833		
	- Ng/cứu & ứng dụng KH	834		
	- Bưu phí và điện thoại	835		
	- Xuất bản tài liệu, TT, Q/c	836		
	- Chi lễ tân khánh tiết	837		
	- Chi Đ/nướcV/sinh C.quan	838		
	- Các khoản CP Q/ly khác	839		
5	Chi về tài sản	84		
	- Khấu hao cơ bản TSCĐ	841		
	- Bảo dưỡng, sửa chữa TS	842		
	- Chi về thanh lý TSCĐ	843		

	- Mua sắm CCLĐ	844		
	- Đầu tư ph/triển kỹ thuật Ng/vụ & công nghệ NH	845		
	- Chi thuê tài sản	846		
6	Chi lập dự phòng	87		
7	Các khoản chi khác	89		
	- Các khoản tổn thất	891		
	- Chi bồi dưỡng quyết toán	892		
	- Chi bảo quản hồ sơ C/từ Kt	893		
	- Chi K/thường ngoài ngành	894		
	- Chi đầu thầu và T/toán C/khoán C/phủ	895		
	- Chi về h/đ các đ/vị S/ngiệp	896		
	- Chi phí về các CCTC phái sinh khác	897		
	- Các khoản chi khác	899		
C	CHÊNH LỆCH THU > CHI			

a. **Chênh lệch:** Ghi số tiền chênh lệch .

b. **Nguyên nhân:** Tóm tắt nguyên nhân (phụ biểu 02)

c. **So sánh thu nhập - chi phí** (phụ biểu 03): lưu ý các chỉ tiêu có biến động lớn so với kế hoạch và năm trước.

d. **Nhận xét:**

- Tình hình thực hiện kế hoạch dự toán chi phí được duyệt: tổng số trong đó các chỉ tiêu khoán, ngoài khoán, các chỉ tiêu khoán được điều hoà, chỉ tiêu khoán không được điều hoà.

- Việc chấp hành các định mức chi tiêu theo quy định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Trung ương.

3. Hoạt động tín dụng (biểu 03):

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-3)
A	Tiền gửi			
I	Tiền gửi của KBNN và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư của Nhà nước	44		
1	Tiền gửi KBNN	441		
	- Tiền gửi VNĐ	4411		
	- Tiền gửi ngoại tệ	4412		
2	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư nhận của CP	445		
II	Tiền gửi của các TCTD	45		

	- Tiền gửi VNĐ	453,456,4511		
	- Tiền gửi ngoại tệ	455,456,4512		
B	Tiền cho vay			
I	Tái cấp vốn =VNĐ	24		
	- Cho vay lại theo HSTD	241		
	- CV theo các mục tiêu chỉ định của Chính phủ	242		
	- Cho vay hỗ trợ đ/biệt	243		
	- CV thanh toán bù trừ	244		
	- Chiết khấu, tái chiết khấu	245		
	- Cầm cố các giấy tờ có giá	246		
	- Cho vay qua đêm	247		
2	Cho vay = ngoại tệ	261		
3	Nợ quá hạn	29		
	NQH CV lại theo HSTD=VNĐ	291		
	NQH CV theo mục tiêu cđ cp	292		
	NQH CV hỗ trợ đ/biệt	293		
	NQH CV TTBT	294		
	NQH chiết khấu, tái c/khấu	295		
	NQH cầm cố các G/tờ có giá	296		
	NQH CV bằng ngoại tệ	298		
	Nợ khoanh	299		

a. Chênh lệch: Ghi số tiền chênh lệch.

b. Nguyên nhân: Ghi tóm tắt nguyên nhân (tham khảo phụ biểu 01)

c. Nhận xét:

- Việc chấp hành thủ tục, quy trình cho vay;
- Kế toán cho vay;
- Việc quản lý, lưu giữ hồ sơ tín dụng, lưu ý các khoản cho vay tồn đọng.

4. Các chỉ tiêu ngoại bảng (biểu 04):

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4-3)
1	Tiền giấy và tiền kim loại	90		
	-Tiền chưa công bố lưu hành	901		
	-Tiền đã công bố lưu hành	902		
	-Tiền giao đi tiêu hủy	903		
	-Tiền đã tiêu hủy	904		

	-Tiền không có giá trị lưu hành	908		
	-Tiền đang vận chuyển	909		
2	Ngân phiếu thanh toán	91		
3	Cam kết trả nợ của Ngân hàng Nhà nước	92		
	- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước mẫu	921		
	- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	922		
4	Các văn bản, chứng từ cam kết	93		
	- Cam kết bảo lãnh cho các TCTD vay vốn nước ngoài	931		
	- Các cam kết giao dịch hối đoái	933		
	- Các cam kết khác	939		
5	Lãi chưa thu được	94		
	-Bằng đồng Việt nam	941		
	- Bằng ngoại tệ	942		
6	Chứng khoán Chính phủ	95		
7	Nợ khó đòi đã xử lý	96		
8	Cung ứng tiền theo các mục đích chỉ định	97		
	- Hạn mức cung ứng tiền được sử dụng theo các mục đích chỉ định	971		
	- Sử dụng dự trữ ngoại hối theo lệnh của Chính phủ	973		
9	Tăng cung ứng tiền theo các mục đích chỉ định năm nay	974		
10	Giảm cung ứng tiền theo các mục đích chỉ định năm nay	975		
11	Tăng cung ứng tiền theo các mục đích chỉ định năm trước	976		
12	Các khoản nợ phải thu	98		
	- Các khoản nợ phải thu khách hàng	981		
	- Các khoản nợ phải thu nội bộ	982		
13	Tài sản và chứng từ khác	99		
	- Kim loại quý, đá quý và tài sản khác giữ hộ, thuê ngoài	991		
	- TSCĐ phục vụ cho các chương trình, dự án	992		
	- CCLĐ đang sử dụng	993		
	- Các loại giấy tờ có giá khác nhận cầm cố đang bảo quản	994		
	- Ngoại tệ không đủ t/c lưu hành chờ xử lý	995		
	- Dự toán kinh phí do NSNN cấp sử dụng theo mục đích chỉ định	996		
	- Chứng khoán lưu ký	997		
	-Quyền rút vốn đặc biệt tại quỹ T/ tệ quốc tế	998		
	- Các chứng từ có giá khác đang bảo quản	999		

a. Giải thích nguyên nhân chênh lệch (nếu có):

b. Nhận xét: (Lưu ý những khoản công cụ lao động đang sử dụng, lãi treo phải thu, khả năng thu).

5. Phúc tra kết quả chỉnh sửa tồn tại theo kiến nghị của các đoàn kiểm toán:

1. Những kiến nghị đã chỉnh sửa (nêu rõ ngày tháng thực hiện và kết quả thực hiện).

2. Những kiến nghị chưa chỉnh sửa, nguyên nhân.

3. Căn cứ nguyên nhân đơn vị giải trình, kiến nghị với các đơn vị chức năng giải quyết hoặc đề nghị đơn vị được kiểm toán thực hiện tiếp (có thời hạn cụ thể).

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

A. Nhận xét:

1. Mặt được:

- Nêu những kết quả về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, tín dụng của đơn vị.

- Công tác kiểm soát nội bộ

Lưu ý: Chỉ nêu những kết quả nổi bật (ngắn gọn)

2. Tồn tại:

a. Về thực hiện Luật kế toán và chế độ kế toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Trung ương: Chế độ mở và sử dụng tài khoản; chế độ hạch toán; chế độ chứng từ kế toán;...

b. Về công tác thanh toán:

c. Về chấp hành chế độ quản lý tài chính, tài sản

d. Về chấp hành chế độ tín dụng.

đ. Về công tác kiểm soát nội bộ.

Lưu ý: Những tồn tại về các hoạt động trên đã được nhận xét cụ thể ở phần kết quả kiểm toán ở phần II. Vì vậy phần III chỉ cần nêu khái quát (không cần đề cập cụ thể như phần II).

B. Kiến nghị:

1. Đối với đơn vị được kiểm toán:

2. Đối với Ngân hàng Nhà nước Trung ương:

Báo cáo được lập thành 4 bản: đơn vị được kiểm toán giữ 1 bản; Vụ Tổng kiểm soát giữ 3 bản.

**TL. THỐNG ĐỐC
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔNG KIỂM SOÁT**

**TM. ĐOÀN KIỂM TOÁN
TRƯỞNG ĐOÀN**

Phụ biểu 01

Giải thích nguyên nhân chênh lệch tài sản và nguồn vốn

Đơn vị : đồng

A. Tài sản có tăng (giảm)	
Tổng TS có sau kiểm toán tăng (giảm) do:	
1. Tiền mặt bằng VND: (nêu nguyên nhân tăng hoặc giảm)	
2. Tiền mặt bằng ngoại tệ: (nêu nguyên nhân tăng, giảm)	
3. K/loại quý, Đá quý: tăng (giảm):	
- Do định giá sai	
- Nguyên nhân khác	
4. Đầu tư và các quyền đòi nợ nước ngoài tăng (giảm) Nêu rõ nguyên nhân tăng giảm	
5. Nghiệp vụ thị trường mở: tăng (giảm) Nêu rõ nguyên nhân tăng giảm	
6. Thanh toán với Nhà nước và NSNN: tăng (giảm) Nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm	
7. Tái cấp vốn cho các NH hoạt động ở Việt Nam bằng VND: tăng (giảm) Nêu rõ nguyên nhân tăng (giảm)	
8. Cho vay các NH hoạt động ở Việt Nam bằng ngoại tệ: tăng (giảm) Nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm	
9. Các khoản trả thay TCTD về nghiệp vụ bảo lãnh: tăng, giảm Nêu rõ nguyên nhân tăng giảm	
10. Nợ quá hạn: Tăng (hoặc giảm)	
-Do hạch toán sai	
-Không chuyển nợ quá hạn	
-Nguyên nhân khác	
11. Tài sản cố định tăng (giảm) do:	
- Hạch toán các chi phí lắp đặt TSCĐ vào chi phí hoạt động	
- Mua sắm, XD TSCĐ hạch toán vào chi phí hoạt động	
- Tăng lại giá trị TSCĐ chưa thanh lý đã hạch toán giảm	
- Các nguyên nhân khác	
12. Hao mòn: Tăng (giảm)	
Gồm: - Tăng	
Do: + Tăng lại hao mòn TSCĐ chưa thanh lý đã h/toán giảm	
+ Tăng do tính thêm TSCĐ	
- Giảm	
Do: + Trích vượt khấu hao theo quy định	
+ Trích khấu hao tài sản phúc lợi	
13. Vật liệu: Tăng (hoặc giảm)	

- do chưa sử dụng đã hạch toán vào chi phí	
- hạch toán sai tài khoản	
- các nguyên nhân khác	
14. Chi phí đầu tư, XD CB tăng (giảm)	
- Đơn vị hạch toán chi phí trong quá trình xây dựng vào chi phí quản lý	
- Hạch toán sai tài khoản	
- Nguyên nhân khác	
15. Các khoản phải thu: tăng (giảm)	
- Các khoản phải thu tăng do :	
+ Tính quá chế độ các khoản vào phí	
+ Chưa đủ căn cứ hoàn tạm ứng đơn vị đã h/toán vào phí	
+ Giảm các khoản chi sai chế độ	
+ Điều chỉnh lại tính chất khoản nợ	
+ Điều chỉnh lại các khoản ứng hạch toán bù trừ	
+ Hạch toán thiếu các khoản phải thu khác	
+ Nguyên nhân khác	
- Các khoản phải thu giảm do:	
+ Tăng lại chi phí	
+ Nguyên nhân khác	
16. Tài sản có khác tăng (giảm) nguyên nhân.	
17. Chênh lệch thu > chi tăng (giảm)	
B. Tài sản nợ	
Tổng TS nợ sau kiểm toán tăng (giảm) do:	
1. Tiền mặt đã phát hành tăng (giảm) Nêu nguyên nhân tăng, giảm	
2. Các cam kết trả nợ của NHNN tăng (giảm) Nêu rõ nguyên nhân tăng giảm	
3. Các khoản nợ đối với nước ngoài tăng (giảm) Nêu nguyên nhân tăng, giảm	
4. Thanh toán với Nhà nước (gồm tiền gửi của kho bạc Nhà nước và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư của Nhà nước) tăng (giảm) Nêu nguyên nhân tăng, giảm	
5. Tiền gửi của các TCTD hoạt động tại Việt Nam tăng, giảm Nguyên nhân tăng, giảm	
6. Các khoản phải trả tăng (giảm): Gồm: - Các khoản phải trả tăng do:	
+ Xác định lại quỹ khen thưởng, phúc lợi, bổ sung thu nhập tăng hơn so với số đã trích	
+ Tính thiếu các chi phí vào chi phí hoạt động	
+ Điều chỉnh các khoản tạm thu đ/vi hạch toán bù trừ	
+ Nguyên nhân khác	

- Các khoản phải trả giảm do:	
+ Hạch toán quá chế độ vào chi phí	
+ Tăng các khoản thu nhập đơn vị hạch toán bù trừ hoặc đang treo trên khoản phải trả	
+ Nguyên nhân khác	
7. Vốn pháp định tăng (giảm), nguyên nhân	
8. Nguồn vốn ĐTXDCB mua sắm TSCĐ tăng (giảm)	
- Tăng do phản ánh thiếu trên sổ sách kế toán	
- Giảm do trích quá 12% nguyên giá TSCĐ theo quy định	
- Nguyên nhân tăng (giảm) khác	
9. Vốn do đánh giá lại tài sản tăng (giảm)	
- Do đánh giá lại giá vàng	
- Do đánh giá lại ngoại tệ	
- Do nguyên nhân khác	
10. Quỹ và dự phòng tăng (giảm) do xác định lại theo kết quả kinh doanh	
- Dự phòng rủi ro tăng (giảm) do xác định lại theo kết quả thu chi của Kiểm toán	
- Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ Quốc gia tăng (giảm)	
- Nguyên nhân khác	
11. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng (giảm):	
- Nguyên nhân	
12 Tài sản nợ khác tăng (giảm), nguyên nhân	
13. Chênh lệch thu > chi (sau khi trích quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia) tăng (giảm)	

Phụ biểu số 02
Giải thích nguyên nhân chênh lệch phần thu, chi

Đơn vị: đồng

A- Phần thu	
So với báo cáo tổng thu tăng, giảm	
1. Thu về nghiệp vụ tín dụng tăng, giảm	
-...	
2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở tăng, giảm	
3. Thu về hoạt động ngoại hối tăng, giảm	
-...	
4. Thu về dịch vụ tăng, giảm	
-...	
5. Thu phí và lệ phí tăng, giảm	
-...	
6. Các khoản thu khác tăng, giảm	
-...	
Từng khoản thu trên nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm:	
- Nguyên nhân tăng:	
+ Tăng do hạch toán bù trừ	
+ Tăng do hạch toán nhầm tài khoản	
+ Tăng do chưa phản ánh trên sổ sách	
+ Tăng do nguyên nhân khác	
- Nguyên nhân giảm:	
+ Do các khoản thu chưa đủ căn cứ	
+ Do hạch toán nhầm tài khoản	
+ Do nguyên nhân khác	
B- Phần chi	
So với báo cáo tổng số chi tăng, giảm	
1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ NH tăng, giảm	
-...	
2. Chi in đúc ,bảo quản vận chuyển ...tiền tăng, giảm	
-...	
3. Chi cho cán bộ tăng, giảm	
-...	
4. Chi hoạt động quản lý và công vụ tăng, giảm	
-...	
5. Chi về tài sản	
-...	
6. Chi dự phòng tăng, giảm	
7. Chi khác tăng, giảm	

-...	
Chi tiết từng mục chi trên nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm	
- Nguyên nhân tăng:	
+ Do đơn vị hạch toán bù trừ	
+ Do hạch toán nhầm tài khoản	
+ Nguyên nhân khác	
- Nguyên nhân giảm:	
+ Do chi vượt mức chế độ quy định	
+ Do chi không có chế độ	
+ Do chi sai nguồn (các khoản chi không được hạch toán vào chi phí)	
+ Do chứng từ thanh toán không hợp lệ	
+ Nguyên nhân khác	

Phụ biểu 03
So sánh thu nhập chi phí

Đơn vị tính: người; đồng

TT	Chỉ tiêu	Số KH duyet năm nay	Số thực hiện năm nay	Tỷ lệ % thực hiện/KH duyet	Số thực hiện năm trước	Tỷ lệ % thực hiện năm nay /năm trước
	Tổng số biên chế (đến 31/12)					
	Tổng số tài sản (đến 31/12)					
	- Nguyên giá TSCĐ					
	- CCLĐ đang sử dụng					
A	Phần thu					
1	Thu về nghiệp vụ t/dụng					
2	Thu về N/vụ TT mở					
3	Thu về H/động ngoại hối					
4	Thu về dịch vụ					
5	Thu phí và lệ phí					
6	Thu khác					
B	Phần chi					
1	Chi hoạt động nghiệp vụ					
2	Chi in đúc vận chuyển, bảo quản...tiền					
3	Chi cho CBCNV					
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ					
5	Chi về tài sản					
6	Chi lập dự phòng					
7	Chi khác					

Ghi chú: - Số thực hiện năm nay lấy theo số sau kiểm toán.

- Số thực hiện năm trước lấy theo số báo cáo của đơn vị, nếu năm trước được kiểm toán lấy theo số kiểm toán.